

Bản án số 669/2019/DS-PT
Ngày 27 -12- 2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán:

Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Phạm Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

Ông Đỗ Thành Đạt - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 543/2019/TLPT-DS ngày 14 tháng 10 năm 2019 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1121/2018/DS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3352/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Ngọc B, sinh năm 1978

Địa chỉ: 97/18 đường số 13, Phường 11, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn S, sinh năm 1973 (Giấy ủy quyền ngày 18/3/2016 - Bút lục 45)

Địa chỉ: 17 đường T, phường T1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1964

Địa chỉ: 72 đường L, phường B1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Vĩ C- Luật sư của Văn phòng Luật sư Trần Vĩ C- Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà L1 Nguyen (Nguyễn Ngọc Thùy L1), sinh năm 1971

Địa chỉ: Số 2 C1– N.S.W.2166 Australia.

3.2. Bà Nguyễn Ngọc Bảo L2, sinh năm 1999

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1964 (Hợp đồng ủy quyền ngày 20/6/2018 - Bút lục 132).

Địa chỉ: 72 đường L, phường B1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

3.3. Nguyễn Bảo T3, sinh năm 2001

3.4. Nguyễn Ngọc Bảo N, sinh năm 2005

Đại diện theo pháp luật của trẻ Nguyễn Bảo T3, Nguyễn Ngọc Bảo N: Bà Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1964

Địa chỉ: 72 đường L, phường B1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Ngọc T2 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/3/2016; bản tư khai ngày 01/8/2016, 25/4/2016, 19/10/2017; biên bản hòa giải ngày 24/5/2016, biên bản hòa giải ngày 25/6/2018 nguyên đơn ông Trần Ngọc B và đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn S trình bày:

Từ tháng 1/2014 đến tháng 6/2014 bà Nguyễn Ngọc T2 đã mượn của ông Trần Ngọc B nhiều lần với tổng cộng là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) để chữa bệnh cho chồng bà T2 là ông Nguyễn Hoàng M(đã chết ngày 26/4/2014) và trả số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) cho mẹ chồng của bà T2 là bà Bùi Thị G1(mẹ ruột của ông Nguyễn Hoàng M).

Ngày 21/3/2015, tại Văn phòng Thừa phát lại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, ông Trần Ngọc B và bà Nguyễn Ngọc T2 đã yêu cầu Văn phòng Thừa phát lại Quận 1 lập Vi bằng số 276/VP-TPLQ1 ghi nhận sự việc thỏa thuận giữa ông Trần Ngọc B và bà Nguyễn Ngọc T2 như sau:

Bà Nguyễn Ngọc T2 xác nhận đã mượn của ông Trần Ngọc B 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Bà Nguyễn Ngọc T2 là đại diện cho 03 người con chưa thành niên là Nguyễn Ngọc Bảo L2, sinh năm 1999; Nguyễn Bảo T3, sinh năm 2001 và Nguyễn Ngọc Bảo N sinh năm 2005 đồng thời là chủ sở hữu căn nhà 72 đường L, phường B1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 15960/2000 do Ủy ban nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/12/2000, đăng ký thay đổi ngày 03/10/2006 và 07/01/2015.

Bà Nguyễn Ngọc T2 tự định giá căn nhà và đất tại 72 đường L, phường B1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có tổng giá trị là 7.000.000.000 (bảy tỷ đồng) vào tháng 6/2014. Bà Nguyễn Ngọc T2 tự nguyện đề nghị phương thức

trả nợ cho ông B như sau: Tổng giá trị nhà và đất tại 72 đường L, phường B1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh là 7.000.000.000 đồng được chia ra 07 phần bằng nhau và trong đó, xem khoản tiền 1.000.000.000 đồng đã mượn của ông B có giá trị bằng 1/7 trên tổng số giá trị căn nhà. Như vậy, bà Nguyễn Ngọc T2 tự nguyện sở hữu 06 phần, còn ông B sở hữu 01 phần.

Bà Nguyễn Ngọc T2 cam kết: Khi bán nhà và đất tại 72 đường L, phường B1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, bà T2 sẽ trả lại cho ông Trần Ngọc B số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và 1/7 (một phần bảy) số tiền lãi trên tổng số giá trị thu được từ việc bán nhà và đất tại địa chỉ này. Thời hạn cuối để bà Nguyễn Ngọc T2 thực hiện việc bán nhà trả nợ cho ông Trần Ngọc B là ngày 01/01/2016.

Mặc dù đã thỏa thuận như vậy nhưng đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả nợ, bà Nguyễn Ngọc T2 vẫn không thực hiện nghĩa vụ của mình là bán nhà trả nợ cho ông Trần Ngọc B cũng như chia phần lãi từ việc bán nhà cho ông B. Theo ước tính của ông B thì căn nhà và đất tại 72 đường L, phường B1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay có giá trị khoảng 12.600.000.000 đồng (mười hai tỷ sáu trăm triệu đồng). Phần lãi sau khi trừ giá trị của nhà đất như thỏa thuận là 5.600.000.000 đồng. Như vậy, bà Nguyễn Ngọc T2 phải có nghĩa vụ trả cho ông B số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và 1/7 (một phần bảy) số tiền lãi trên tổng số tiền lãi thu được từ việc bán căn nhà là 800.000.000 đồng.

Ông Trần Ngọc B đã nhiều lần liên hệ yêu cầu bà Nguyễn Ngọc T2 thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như thỏa thuận nhưng bà T2 cố tình né tránh, không có thiện chí trong việc trả nợ.

Do vậy ông Trần Ngọc B đã khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Ngọc T2 phải trả ông Trần Ngọc B số tiền đã mượn là 1.000.000.000 (một tỷ đồng) tiền gốc và 1/7 số tiền lợi nhuận phát sinh từ căn nhà 72 đường L, phường B1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo thỏa thuận vi bằng ngày 21/3/2015 tương đương với 800.000.000 đồng. Yêu cầu bị đơn thanh toán một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra nguyên đơn không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn bà Nguyễn Ngọc T2 trình bày: Đầu năm 2014, chồng bà là ông Nguyễn Hoàng M lâm bệnh ung thư cần tiền để chữa bệnh, em gái ruột của bà là L1 Nguyễn (Nguyễn Ngọc Thùy L1) hiện đang cư trú tại Australia có đề nghị cho bà mượn tiền để chữa bệnh cho chồng bà. Vì vậy bà đã vay của bà Nguyễn Ngọc Thùy L1 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Bà L1 không gửi tiền trực tiếp cho bà mà thông qua em ruột bà là Nguyễn Ngọc D, bà D đưa tiền cho Nguyễn Ngọc Thùy D1 là con bà D rồi D1 lấy tiền đó trực tiếp đưa cho bà.

Sau thời gian chữa bệnh chồng bà qua đời vào ngày 26/4/2014. Lúc này bà và các con vô cùng đau buồn nhưng giữa bà và gia đình bên chồng lại xảy ra tranh chấp di sản thừa kế của chồng bà để lại. Lúc này, bà Nguyễn Ngọc Thùy L1 có đề nghị cho bà mượn tiền hòa giải tranh chấp, bà đồng ý mượn của bà L1

tiếp 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) đưa cho mẹ chồng bà là bà Bùi Thị G1.

Sau đó ông Trần Ngọc B có nói với bà là đang làm ở Sở Tài nguyên và Môi trường nên mọi giấy tờ khai nhận di sản thừa kế căn nhà 72 đường L, phường Bến B1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để ông B lo. Vì ông B là cháu ruột nên bà tin tưởng giao cho ông B để làm giấy tờ. Về chi phí làm giấy tờ bà cũng đã đưa cho ông B 20.000.000 đồng.

Khi có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của căn nhà số 72 đường L, phường B1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cập nhật tên bà và các con thì ông B liên tục giục bà làm ủy quyền quản lý nhà đất cho ông B. Bà không đồng ý thì ông B kêu ra Thừa phát lại Quận 1 lập vi bằng. Khi ký vi bằng với nội dung ông B lập sẵn, bà có ký vào vi bằng nhưng bà không đọc rõ nội dung vi bằng. Khi ký xong vi bằng, ông B giữ hết bản chính mà không đưa lại cho bà bản nào.

Vì bà mượn tiền bà L1 nên bà đồng ý trả tiền cho bà L1, bà đã cố gắng liên lạc trao đổi với bà L1 nhưng bà L1 không nghe máy. Nếu bà L1 đồng ý để ông B quyết định về số tiền bà nợ bà L1 thì bà đồng ý trả 1.000.000.000 đồng cho bà L1 chứ không trả cho ông B.

Bà không đồng ý trả số tiền 800.000.000 đồng lợi nhuận phát sinh từ căn nhà như ông B trình bày, bởi vì ông B đặt ra cách tính lãi này quá cao.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc Bảo L2, Nguyễn Bảo T3, Nguyễn Ngọc Bảo N có bà Nguyễn Ngọc T2 là đại diện trình bày: Thống nhất với ý kiến của bà Nguyễn Ngọc T2.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn có ông Nguyễn S là đại diện thay đổi yêu cầu khởi kiện. Cụ thể yêu cầu bà Nguyễn Ngọc T2 thanh toán số tiền 1.000.000.000 đồng tiền vốn và 1/7 số tiền lợi nhuận phát sinh từ căn nhà 72 đường L, phường B1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Biên bản định giá ngày 10/8/2018 thì giá trị căn nhà là 11.786.765.069 đồng, như vậy ông Trần Ngọc B được hưởng 1/7 của 11.786.765.069 đồng – 7.000.000.000 đồng = 683.823.581 đồng. Tổng cộng bà Nguyễn Ngọc T2 phải trả cho ông Trần Ngọc B 1.683.823.581 đồng, đồng thời yêu cầu bà Nguyễn Ngọc T2 chịu chi phí định giá.

Bị đơn bà Nguyễn Ngọc T2 trình bày: Đồng ý trả lại cho bà L1 Nguyễn (Nguyễn Ngọc Thùy L1) có ông Trần Ngọc B đại diện 1.000.000.000 đồng và chỉ đồng ý trả lãi vay theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố hiện nay theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 là 9%/năm, từ tháng 01/2014 đến 31/3/2016 là ngày Tòa án nhân dân Quận 1 thụ lý với số tiền là 165.000.000 đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 1121/2018/DS-ST ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần

Ngọc B.

2. Buộc bà Nguyễn Ngọc T2 phải thanh toán cho ông Trần Ngọc B số tiền 1.000.000.000 (một tỷ đồng) vốn và lãi từ ngày 21/3/2015 đến ngày 20/8/2018 là 638.250.000 đồng (sáu trăm ba mươi tám triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng). Tổng cộng là 1.638.250.000 đồng (một tỷ sáu trăm ba mươi tám triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng)

Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 13/9/2018, bà Nguyễn Ngọc T2 là bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị sửa một phần án sơ thẩm theo hướng bà T2 chỉ chấp nhận trả lãi suất trong hạn với mức lãi suất 9%/năm và ông Trần Ngọc B phải trả lại toàn bộ giấy tờ nhà cho bà khi bà T2 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Ngọc T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T2 trình bày: Theo cách tính lãi suất của án sơ thẩm là không đúng. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đồng ý trả cho bị đơn tiền gốc 1 tỷ đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử phúc thẩm là 429.000.000 đồng, lãi suất tính 9%/năm theo lãi suất cơ bản, căn cứ vào khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 về lãi suất chậm trả. Bản án sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 476 là không đúng, lãi từ ngày 31/3/2015 đến nay là 57 tháng 06 ngày tiền lãi là 429.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T2 và ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự là khi bà T2 trả tiền, ông B sẽ trả lại các giấy tờ bản chính của căn nhà số 72 đường L, phường B1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà T2 gồm có:

1. Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế số 019352 ngày 25/8/2014 do Phòng công chứng số 5 chứng nhận.

2. Văn bản khai nhận di sản thừa kế số 021297 ngày 16/9/2014 do Phòng công chứng số 5 chứng nhận.

3. Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất;

4. Bản vẽ hiện trạng nhà đất để cấp giấy chứng nhận;

5. Giấy phép xây dựng số 138/GPXD ngày 03/4/2001 do UBND Quận 1 cấp;

6. Biên bản nghiệm thu theo hiện trạng công trình hoàn thành do Công ty TNHH Phố trẻ lập.

7. Bản vẽ hiện trạng công trình được Phòng quản lý đô thị Quận 1 duyệt ngày 15/9/2006.

Bà T2 trình bày: Bà đồng ý với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà trình bày.

Đại diện nguyên đơn trình bày: Việc tính lãi như án sơ thẩm, ông chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cách tính lãi như án sơ thẩm, y án sơ thẩm và ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự là khi bà T2 trả tiền, ông B sẽ trả lại các giấy tờ bản chính của căn nhà số 72 đường L, phường B1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà T2 gồm có:

1. Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế số 019352 ngày 25/8/2014 do Phòng công chứng số 5 chứng nhận.

2. Văn bản khai nhận di sản thừa kế số 021297 ngày 16/9/2014 do Phòng công chứng số 5 chứng nhận.

3. Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất;

4. Bản vẽ hiện trạng nhà đất để cấp giấy chứng nhận;

5. Giấy phép xây dựng số 138/GPXD ngày 03/4/2001 do UBND Quận 1 cấp;

6. Biên bản nghiệm thu theo hiện trạng công trình hoàn thành do Công ty TNHH Phố trẻ lập.

7. Bản vẽ hiện trạng công trình được Phòng quản lý đô thị Quận 1 duyệt ngày 15/9/2006.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản chất của các bên là vay tiền. Việc vay tiền từ tháng 01/2014 nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 là có căn cứ. Giao dịch vay tiền của bà T2 và ông B có thật. Các bên không thỏa thuận lãi suất cho vay trong hạn và quá hạn, việc tính lãi là có căn cứ nhưng bản án sơ thẩm áp dụng lãi suất trong hạn được tính $9\%/năm \times 150\% = 1,125\%/tháng$ tức $0,0375\%/ngày$. Lãi suất quá hạn = $1,6875\%/tháng$ tức $0,05625\%/ngày$ là không

đúng vì theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 "Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ" và khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 "Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi suất nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ" và tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ- HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm "2. Hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì lãi, lãi suất được xác định như sau:

a) Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng tương ứng với thời gian vay chưa trả lãi. Trường hợp các bên không xác định rõ lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ.

Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = (nợ gốc chưa trả) x (lãi suất theo thỏa thuận hoặc lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng) x (thời gian vay chưa trả lãi trên nợ gốc);

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả nợ gốc)".

Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN về mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 29/11/2010 thì: "Mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm".

+ Lãi trong hạn từ 21/3/2015 đến 01/1/2016: $(1.000.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 9 \text{ tháng}) + (1.000.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\% \times 10 \text{ ngày}) = 70.000.000 \text{ đồng}$.

+ Lãi quá hạn từ ngày 02/01/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm: $(1.000.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 31 \text{ tháng}) + (1.000.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\% \times 18 \text{ ngày}) = 237.000.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền lãi bà T2 phải trả cho ông B là 307.000.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định lãi suất bà T2 phải trả có sai sót. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T2, sửa án sơ thẩm và ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao giấy tờ nhà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Căn cứ Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc T2 là bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Theo nội dung Vi bằng số 276/VP-TPLQ1 ngày 21/3/2015 lập tại Văn phòng Thừa phát lại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Trần Ngọc B và bà Nguyễn Ngọc T2 có thỏa thuận như sau: Bà Nguyễn Ngọc T2 xác nhận đã mượn của ông Trần Ngọc B 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Bà Nguyễn Ngọc T2 là đại diện cho 03 người con chưa thành niên là Nguyễn Ngọc Bảo L2, sinh năm 1999; Nguyễn Bảo T3, sinh năm 2001 và Nguyễn Ngọc Bảo N, sinh năm 2005 đồng thời là chủ sở hữu căn nhà 72 đường L, phường B1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Ngọc T2 tự định giá căn nhà này có tổng giá trị là 7.000.000.000 (bảy tỷ đồng) xem khoản tiền 1.000.000.000 đồng đã mượn của ông Trần Ngọc B có giá trị bằng 1/7 trên tổng số giá trị căn nhà. Khi bán nhà, bà Nguyễn Ngọc T2 sẽ trả lại cho ông Trần Ngọc B số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và 1/7 (một phần bảy) số tiền lãi. Thời hạn cuối bán nhà là ngày 01/01/2016.

[2.2] Nội dung vi bằng đề cập nội dung bà Nguyễn Ngọc T2 đồng ý để ông Trần Ngọc B sở hữu 1/7 giá trị căn nhà và được hưởng 1/7 giá trị tăng thêm của căn nhà khi được bán. Tuy nhiên, bản chất của giao dịch giữa các bên là vay tiền. Căn cứ lời thừa nhận của bà Nguyễn Ngọc T2 cùng nội dung vi bằng thì việc vay tiền từ tháng 01/2014.

Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 476 Bộ Luật Dân sự 2005, Quyết định số 2868/QĐ-NHNN về mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 29/11/2010 thì: “*Mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm*”. Tuy nhiên, các bên không thỏa thuận lãi suất cho vay trong hạn và quá hạn, việc tính lãi là có căn cứ nhưng bản án sơ thẩm áp dụng lãi suất trong hạn được tính $9\%/năm \times 150\% = 1,125\%/tháng$ tức $0,0375\%/ngày$. Lãi suất quá hạn = $1,6875\%/tháng$ tức $0,05625\%/ngày$ là không đúng.

+ Lãi trong hạn từ 21/3/2015 đến 01/1/2016: $(1.000.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 9 \text{ tháng}) + (1.000.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\% \times 10 \text{ ngày}) = 70.000.000 \text{ đồng}$.

+ Lãi quá hạn từ ngày 02/01/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm: $(1.000.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 31 \text{ tháng}) + (1.000.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\% \times 18 \text{ ngày}) = 237.000.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền lãi bà T2 phải trả cho ông B là 307.000.000 đồng.

[2.3] Do vậy kháng cáo của bà T2 đề nghị tính lãi 9,0%/năm là có căn cứ.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót là giải quyết vụ án chưa triệt để vì ông B giữ toàn bộ giấy tờ nhà của bà T2, trách nhiệm của ông B khi bà T2 trả tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau khi bà T2 trả tiền, ông B sẽ trả lại các giấy tờ bản chính của căn nhà số 72 đường L, phường B1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà T2 gồm có:

1. Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế số 019352 ngày 25/8/2014 do Phòng công chứng số 5 chứng nhận.

2. Văn bản khai nhận di sản thừa kế số 021297 ngày 16/9/2014 do Phòng công chứng số 5 chứng nhận.

3. Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất;

4. Bản vẽ hiện trạng nhà đất để cấp giấy chứng nhận;

5. Giấy phép xây dựng số 138/GPXD ngày 03/4/2001 do UBND Quận 1 cấp;

6. Biên bản nghiệm thu theo hiện trạng công trình hoàn thành do Công ty TNHH Phố trẻ lập.

7. Bản vẽ hiện trạng công trình được Phòng quản lý đô thị Quận 1 duyệt ngày 15/9/2006.

nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của các đương sự.

[2.4] Tòa án cấp sơ thẩm có nhận định chi phí định giá tài sản và chi phí ủy thác tư pháp mà các đương sự phải chịu nhưng phần quyết định của Bản án không ghi là có thiếu sót nên cấp phúc thẩm bổ sung cho đầy đủ.

Chi phí định giá tài sản: Do yêu cầu của ông Trần Ngọc B đối với phần chia giá trị tăng thêm của căn nhà không được chấp nhận nên ông B phải chịu chi phí định giá tài sản. Ông Trần Ngọc B đã thực hiện xong.

Chi phí ủy thác tư pháp: Do bà Nguyễn Ngọc T2 yêu cầu thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp cho bà L1 Nguyen (Nguyễn Ngọc Thùy L1) để chứng minh ý kiến của mình nhưng không được chấp nhận nên phải chịu chi phí ủy thác tư pháp này. Bà Nguyễn Ngọc T2 đã thực hiện xong.

[2.5] Tại phiên tòa bà T2 đồng ý trả lãi đến ngày xét xử phúc thẩm với mức lãi suất 9%/năm nhưng đại diện nguyên đơn không đồng ý nên Hội đồng xét xử chỉ tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm và do các bên có thỏa thuận lãi nhưng không có thỏa thuận về mức lãi suất nên áp dụng điểm a Khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ- HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần Bản án sơ thẩm, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa về việc giao trả giấy tờ nhà nêu trên.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T2 về tính lãi với mức lãi suất 9%/năm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận cụ thể 1.683.823.581 đồng - 1.307.000.000 đồng = 376.823.581 đồng, án phí là 18.841.179 đồng.

Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn là 1.307.000.000 đồng, án phí là 51.210.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 26, 37, 85, 203, 235, 266, 267, 273, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 122, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ- HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc T2; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 1121/2018/DS-ST ngày 20/8/2018 của Tòa án nhân Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Ngọc B.

2. Buộc bà Nguyễn Ngọc T2 phải thanh toán cho ông Trần Ngọc B số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ đồng) vốn và lãi từ ngày 21/3/2015 đến ngày 20/8/2018 là 307.000.000 đồng (Ba trăm lẻ bảy triệu đồng). Tổng cộng là 1.307.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm lẻ bảy triệu đồng).

3. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự là ông Trần Ngọc B có trách nhiệm giao trả cho bà Nguyễn Ngọc T2 các bản chính các giấy tờ nhà của căn nhà 72 đường L, phường B1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh ngay khi nhận đủ tiền bà Nguyễn Ngọc T2 trả gồm có:

Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế số 019352 ngày 25/8/2014 do Phòng công chứng số 5 chứng nhận.

Văn bản khai nhận di sản thừa kế số 021297 ngày 16/9/2014 do Phòng công chứng số 5 chứng nhận.

Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất;

Bản vẽ hiện trạng nhà đất để cấp giấy chứng nhận;

Giấy phép xây dựng số 138/GPXD ngày 03/4/2001 do UBND Quận 1 cấp;

Biên bản nghiệm thu theo hiện trạng công trình hoàn thành do Công ty TNHH Phố trẻ lập.

Bản vẽ hiện trạng công trình được Phòng quản lý đô thị Quận 1 duyệt ngày 15/9/2006.

Việc thi hành trả tiền và giao trả giấy tờ nhà được thực hiện cùng lúc tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Ngọc B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 18.841.179 đồng, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Trần Ngọc B đã nộp là 33.000.000 (ba mươi ba triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số 0003662 ngày 30/3/2016 của Chi Cục thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn lại cho ông Trần Ngọc B 14.158.821 đồng.

Bà Nguyễn Ngọc T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 51.210.000 đồng.

5. Chi phí định giá tài sản: Ông B phải chịu chi phí định giá tài sản. Ông Trần Ngọc B đã thực hiện xong.

6. Chi phí ủy thác tư pháp: Bà Nguyễn Ngọc T2 phải chịu chi phí ủy thác tư pháp. Bà Nguyễn Ngọc T2 đã thực hiện xong.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Ngọc T2 không phải chịu. Hoàn lại tạm nộp án phí 300.000 đồng cho bà Nguyễn Ngọc T2 theo Biên lai thu tiền số 0049775 ngày 26/9/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao(1);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- TAND Tp. HCM (1);
- VKSND Tp. HCM (1);
- Sở Tư pháp Tp. HCM (1);
- Cục THADS Tp. HCM (1);
- Đường sự(3);
- Lưu VP(3), HS(1), 15b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương